



CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH KHÍ MIỀN NAM

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH KHÍ MIỀN NAM

Lầu 4, Tòa nhà PetroVietnam, Số 1 - 5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	7 - 26



CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH KHÍ MIỀN NAM

Lầu 4, Tòa nhà PetroVietnam, Số 1 - 5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam (gọi tắt là "Công ty mẹ") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty mẹ và Công ty con (Công ty mẹ và Công ty con được gọi chung là "Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Bà Phan Thị Ngọc Hà	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2020)
Ông Trần Văn Nghị	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2020)
Ông Nguyễn Ngọc Luận	Thành viên
Ông Nguyễn Hoàng Giang	Thành viên
Bà Nguyễn Ngọc Anh	Thành viên
Ông Hà Anh Tuấn	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Ngọc Luận	Tổng Giám đốc
Ông Đào Hữu Thắng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đặng Văn Vĩnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Anh Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đào Đình Thiêm	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 18 tháng 2 năm 2020)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Ngọc Luận
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 3 năm 2021

Số: 0441 /VN1A-HC-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam (gọi tắt là “Công ty Mẹ”) và Công ty con (Công ty Mẹ và Công ty con được gọi chung là “Công ty”), được lập ngày 25 tháng 3 năm 2021, từ trang 3 đến trang 26, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Nguyễn Thị Thu Sang
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 1144-2018-001-1
CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM
Ngày 25 tháng 3 năm 2021
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Trần Văn Đặng
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 4142-2017-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.119.243.493.175	949.043.034.478
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	365.914.593.053	212.210.512.349
1. Tiền	111		345.914.593.053	212.210.512.349
2. Các khoản tương đương tiền	112		20.000.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		7.654.000.000	7.654.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	7.654.000.000	7.654.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		534.290.276.349	564.848.777.364
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	478.250.226.183	536.809.810.251
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		32.522.233.022	28.545.701.861
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	36.472.531.287	10.951.595.905
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(12.954.714.143)	(11.458.330.653)
IV. Hàng tồn kho	140	9	152.340.328.378	103.984.300.431
1. Hàng tồn kho	141		155.869.928.370	103.984.300.431
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(3.529.599.992)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		59.044.295.395	60.345.444.334
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	10.542.397.516	18.296.227.002
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		47.299.290.376	40.220.903.383
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	1.202.607.503	1.828.313.949
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.231.253.030.463	1.213.145.481.158
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		4.166.173.229	6.233.253.582
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	4.166.173.229	6.233.253.582
II. Tài sản cố định	220		469.042.576.180	546.833.454.736
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	441.152.838.514	507.543.061.861
- Nguyên giá	222		1.877.503.438.772	1.813.796.583.170
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.436.350.600.258)	(1.306.253.521.309)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	12	-	10.492.478.517
- Nguyên giá	225		1.521.235.000	49.178.501.219
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(1.521.235.000)	(38.686.022.702)
3. Tài sản cố định vô hình	227	13	27.889.737.666	28.797.914.358
- Nguyên giá	228		41.067.190.806	40.193.198.166
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(13.177.453.140)	(11.395.283.808)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		8.862.958.841	5.733.328.104
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	8.862.958.841	5.733.328.104
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	15	50.000.000.000	50.000.000.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	15	(50.000.000.000)	(50.000.000.000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		749.181.322.213	654.345.444.736
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	735.530.022.555	642.771.358.364
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	16	13.651.299.658	11.574.086.372
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		2.350.496.523.638	2.162.188.515.636

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.362.234.462.797	1.180.514.686.552
I. Nợ ngắn hạn	310		1.135.761.555.794	977.921.997.210
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	471.221.213.497	646.551.329.144
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		4.973.503.437	2.985.395.539
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	4.687.591.210	4.775.513.824
4. Phải trả người lao động	314		36.378.140.668	10.254.852.404
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	46.957.686.447	14.473.745.411
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	16.567.902.149	27.269.556.622
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	543.604.364.615	262.371.052.295
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		11.371.153.771	9.240.551.971
II. Nợ dài hạn	330		226.472.907.003	202.592.689.342
1. Phải trả dài hạn khác	337	20	226.472.907.003	202.592.689.342
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		988.262.060.841	981.673.829.084
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	988.262.060.841	981.673.829.084
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		500.000.000.000	500.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		500.000.000.000	500.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		45.594.384.212	45.594.384.212
3. Cổ phiếu quỹ	415		(12.061.327)	(12.061.327)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		362.934.290.222	362.934.290.222
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		79.745.447.734	73.157.215.977
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		33.218.493.577	21.705.895.403
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		46.526.954.157	51.451.320.574
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		2.350.496.523.638	2.162.188.515.636



Cao Nguyễn Đức Anh
 Người lập biểu



Nguyễn Huyền Linh
 Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Luận
 Tổng Giám đốc
 Ngày 25 tháng 3 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh		
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		5.101.261.802.246	6.788.307.409.133
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		300.700.720.120	405.474.748.880
3. Doanh thu thuần (10=01-02)	10	25	4.800.561.082.126	6.382.832.660.253
4. Giá vốn hàng bán	11	26	3.935.881.374.772	5.307.420.281.402
5. Lợi nhuận gộp (20=10-11)	20		864.679.707.354	1.075.412.378.851
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	1.014.283.584	5.402.790.741
7. Chi phí tài chính	22	30	17.623.122.279	3.724.874.210
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>17.579.846.802</i>	<i>3.704.631.580</i>
8. Chi phí bán hàng	25	28	705.112.519.188	911.862.523.604
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	71.994.399.476	74.869.743.597
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		70.963.949.995	90.358.028.181
11. Thu nhập khác	31		3.055.461.600	3.563.720.574
12. Chi phí khác	32		1.386.417.442	736.020.705
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1.669.044.158	2.827.699.869
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		72.632.994.153	93.185.728.050
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	31	17.883.253.282	18.755.916.153
16. (Thu nhập)/Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	31	(2.077.213.286)	178.491.323
17. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51-52)	60		56.826.954.157	74.251.320.574
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	931	1.030



Cao Nguyễn Đức Anh
 Người lập biểu



Nguyễn Huyền Linh
 Kế toán trưởng




Nguyễn Ngọc Luận
 Tổng Giám đốc
 Ngày 25 tháng 3 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	72.632.994.153	93.185.728.050
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)	02	100.635.658.104	122.530.492.878
Các khoản dự phòng	03	5.025.983.482	(892.456.619)
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(2.713.914)	(77.074.362)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(852.208.848)	(5.235.398.899)
Chi phí lãi vay	06	17.579.846.802	3.704.631.580
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	195.019.559.779	213.215.922.628
Thay đổi các khoản phải thu	09	37.204.889.704	24.876.756.453
Thay đổi hàng tồn kho	10	(51.732.981.015)	14.477.031.013
Thay đổi các khoản phải trả	11	(103.540.981.556)	(584.948.487.350)
Thay đổi chi phí trả trước	12	(85.004.834.705)	(32.114.147.483)
Tiền lãi vay đã trả	14	(17.374.366.820)	(3.527.497.025)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(16.191.889.583)	(20.547.878.788)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(8.119.398.200)	(32.332.131.751)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(49.740.002.396)	(420.900.432.303)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(38.655.429.582)	(24.375.064.329)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	-	4.491.619.676
3. Tiền thu từ lãi tiền gửi	27	852.208.848	5.235.398.899
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(37.803.220.734)	(14.648.045.754)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	1.559.450.709.468	437.000.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.276.846.344.853)	(183.302.080.000)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(1.371.052.295)	(10.533.180.924)
4. Cổ tức đã trả cho cổ đông	36	(39.988.722.400)	(25.013.603.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	241.244.589.920	218.151.136.076
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	153.701.366.790	(217.397.341.981)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	212.210.512.349	429.530.779.968
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	2.713.914	77.074.362
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	365.914.593.053	212.210.512.349


 Cao Nguyễn Đức Anh
 Người lập biểu


 Nguyễn Huyền Linh
 Kế toán trưởng


 Nguyễn Ngọc Luận
 Tổng Giám đốc
 Ngày 25 tháng 3 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty bao gồm Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam (gọi tắt là "Công ty mẹ") và Công ty con. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0305097236 ngày 15 tháng 5 năm 2015 được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh với vốn điều lệ là 500.000.000.000 đồng. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này thay thế Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103007397 ngày 25 tháng 7 năm 2007 và các giấy phép điều chỉnh. Cổ phiếu của Công ty mẹ được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội, mã chứng khoán là PGS.

Trụ sở chính của Công ty mẹ đặt tại Lầu 4, Tòa nhà PetroVietnam, Số 1 - 5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 1.208 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 969 người).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty mẹ là xuất khẩu, nhập khẩu khí dầu mỏ hóa lỏng (không hoạt động tại Thành phố Hồ Chí Minh); mua bán khí dầu mỏ hóa lỏng, các sản phẩm khí, các vật tư, thiết bị và phương tiện phục vụ cho công tác vận chuyển, tàng trữ, đóng bình và mua bán khí dầu mỏ hóa lỏng; xây lắp và tư vấn đầu tư các công trình khí hóa lỏng, các công trình công nghiệp khí; chuyển giao công nghệ, khai thác kinh doanh và bảo dưỡng các công trình liên quan đến khí hóa lỏng; vận chuyển khí hóa lỏng và kinh doanh vận tải hàng hóa bằng container; các dịch vụ liên quan đến khí hóa lỏng và các sản phẩm khí trong lĩnh vực công nghiệp, dân dụng và giao thông vận tải; kinh doanh xăng, dầu nhớt và các chất phụ gia liên quan đến xăng, dầu, nhớt; bán buôn và bán lẻ khí thiên nhiên nén; bán buôn phân bón; kinh doanh bất động sản; dịch vụ xếp dỡ hàng hóa; sản xuất, chiết nạp, phân phối khí dầu mỏ hóa lỏng và khí thiên nhiên nén; sản xuất thùng chứa kim loại cho khí nén, khí dầu mỏ hóa lỏng và khí đốt; sửa chữa các thùng bể chứa, container bằng kim loại; sơn, duy tu, sửa chữa bồn chứa, bể chứa, đường ống, kho chứa khí dầu mỏ các loại; bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; xây dựng và hoàn thiện công trình kỹ thuật dân dụng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất

Đại dịch Covid-19 đang gây ra suy thoái kinh tế và tác động xấu cho hầu hết các doanh nghiệp trong nhiều ngành. Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá tác động của Covid-19 đến tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh, cũng như theo sát các chính sách hỗ trợ của Chính phủ để có biện pháp phù hợp nhằm giảm thiểu tác động tiêu cực của dịch bệnh đối với hoạt động của Công ty trong năm. Ban Tổng Giám đốc vẫn liên tục theo dõi những diễn biến liên quan đến Covid-19 và đánh giá rằng đại dịch Covid-19 không ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

Cấu trúc Công ty

Chi nhánh

Công ty mẹ có các chi nhánh như sau: chi nhánh Đồng Nai, chi nhánh Bình Khí, chi nhánh Miền Đông, chi nhánh VT-Gas, chi nhánh Miền Tây, chi nhánh Miền Trung và chi nhánh Nam Trung Bộ.

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 Công ty có Công ty con là Công ty Trách nhiệm hữu hạn Khí Hóa Lỏng Việt nam - VT-Gas, trụ sở chính tại Phòng 606, tầng 6, Tòa nhà Waseco, số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình. Công ty con hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0316158113 ngày 21 tháng 2 năm 2020 được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh với vốn điều lệ là 160.000.000.000 đồng do Công ty Mẹ nắm giữ với tỷ lệ 100%, hoạt động chính thức từ ngày 01 tháng 4 năm 2020 trong lĩnh vực mua bán khí dầu mỏ hóa lỏng, các sản phẩm khí và các dịch vụ liên quan.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty mẹ và báo cáo tài chính của công ty do Công ty mẹ kiểm soát (công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa Công ty mẹ và công ty con được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của niên độ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.



Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng năm. Thu nhập từ lãi tiền gửi được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua hàng, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế tài chính Công ty, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc, thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải	03 - 10
Thiết bị văn phòng	03 - 04
Tài sản khác	03 - 04

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê.

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay.

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty. Tuy nhiên, nếu không chắc chắn là Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó:

	Số năm
Máy móc, thiết bị	05
Phương tiện vận tải	03 - 06

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, thương hiệu và phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Công ty không trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất vô thời hạn. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 03 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được trích lập theo chính sách kế toán của Công ty.

Các khoản trả trước dài hạn

Phân bổ giá trị vỏ bình gas

Giá trị của vỏ bình gas được phản ánh trên khoản mục chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 10 năm.

Tiền thuê đất và thuê văn phòng

Tiền thuê đất và thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm chi phí cải tạo văn phòng, bộ chuyển đổi khí CNG, chi phí tư vấn xây dựng chiến lược thương hiệu và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu dụng của các khoản chi phí trả trước dài hạn đó.

Phân bổ khoản ký quỹ, ký cược vỏ bình gas nhận được

Ký quỹ, ký cược vỏ bình gas nhận được từ khách hàng được phân bổ vào thu nhập tương ứng với thời hạn phân bổ giá trị vỏ bình gas. Số tiền đặt cọc còn lại chưa phân bổ vào doanh thu được phản ánh trên khoản mục phải trả dài hạn khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong năm. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	13.329.617.995	13.260.299.866
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (1)	332.584.975.058	198.950.212.483
Các khoản tương đương tiền (2)	20.000.000.000	-
	365.914.593.053	212.210.512.349

- (1) Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019 bao gồm các tài khoản thanh toán bằng Đồng Việt Nam, Đô la Mỹ và Euro với tổng số tiền là 573.696.151 đồng tại Ngân hàng TM TNHH MTV Đại Dương, bị hạn chế chi trả theo Công văn số 85/2020/CV-DN ngày 24 tháng 3 năm 2020 của Ngân hàng TM TNHH MTV Đại Dương về việc tạm dừng cung cấp dịch vụ thanh toán cho Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam nói riêng và nhóm khách hàng đầu khí nói chung và hiện đang chờ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Chính phủ phê duyệt.
- (2) Khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 thể hiện khoản tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng bằng Đồng Việt Nam tại Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam với số tiền 20.000.000.000 đồng, hưởng lãi suất 3,6%/năm.

5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019 thể hiện khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng bằng Đồng Việt Nam tại Ngân hàng TM TNHH MTV Đại Dương với số tiền 7.654.000.000 đồng, hưởng lãi suất 5,1%/năm, bị hạn chế chi trả theo Công văn số 85/2020/CV-DN ngày 24 tháng 3 năm 2020 của Ngân hàng TM TNHH MTV Đại Dương về việc tạm dừng cung cấp dịch vụ thanh toán cho Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam nói riêng và nhóm khách hàng đầu khí nói chung và hiện đang chờ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Chính phủ phê duyệt.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
- Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	44.254.766.657	12.666.567.634
- Công ty Cổ phần Thép Nam Kim	22.106.212.887	16.747.753.648
- Hợp Tác Xã Vận Tải 19/5	10.417.391.494	18.504.833.483
- Công ty CP Thương mại Dịch vụ An Hiệp Lợi	8.662.574.599	17.155.575.521
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung	2.076.560.114	13.208.318.379
- Công ty Cổ phần Gas Miền Trung	1.491.935.375	27.499.132.043
- Nhà máy Thép Pomina 1	453.894.570	15.968.058.567
Chi nhánh Công ty Cổ phần Thép Pomina		
- Công ty TNHH Thiết bị Hệ thống LPG	-	33.382.793.986
- Các khoản phải thu khách hàng khác	368.921.366.752	379.232.616.724
b. Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Thuyết minh số 34)	19.865.523.735	2.444.160.266
	478.250.226.183	536.809.810.251

7. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Phải thu ngắn hạn khác		
- Ký cược, ký quỹ	199.406.891	1.692.379.041
- Phải thu về hợp đồng nhập khẩu ủy thác	87.894	124.854.479
- Ứng trước cho người lao động	1.375.028.159	1.945.963.944
- Phải thu từ khoản tiền cọc ở Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Tài sản Việt Nam	3.300.000.000	3.300.000.000
- Phải thu bán Tòa nhà Gas Tower cho Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	22.007.146.864	-
- Phải thu khác	9.590.861.479	3.886.367.004
b. Phải thu ngắn hạn khác các bên liên quan	-	2.031.437
	36.472.531.287	10.951.595.905
c. Phải thu dài hạn khác		
- Ký quỹ, ký cược	4.166.173.229	6.233.253.582

8. NỢ XẤU

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
Nợ phải thu quá hạn						
Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	4.062.051.793	2.872.549.239	1.189.502.554	1.548.456.404	1.083.919.483	464.536.921
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	3.910.255.322	2.220.255.002	1.690.000.320	1.016.770.589	508.385.293	508.385.296
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	1.416.679.622	427.054.531	989.625.091	1.953.266.161	585.979.848	1.367.286.313
Từ 3 năm trở lên	5.800.584.178	14.998.000	5.785.586.178	9.118.122.123	-	9.118.122.123
Phải thu khác	36.472.531.287	33.172.531.287	3.300.000.000	10.951.595.905	10.951.595.905	-
	51.662.102.202	38.707.388.059	12.954.714.143	24.588.211.182	13.129.880.529	11.458.330.653

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Hàng mua đang đi đường	7.467.180.000	-
Nguyên liệu, vật liệu	43.776.827.262	32.644.683.536
Công cụ, dụng cụ	40.643.799.851	44.691.366.714
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	4.132.733.128	1.956.847.998
Thành phẩm	5.076.306.530	4.275.471.811
Hàng hóa	54.773.081.599	20.415.930.372
	155.869.928.370	103.984.300.431
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	3.529.599.992	-

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất cần phải lập dự phòng là 3.529.599.992 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 0 đồng).

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
- Chi phí quảng cáo	1.190.250	1.441.928.022
- Chi phí bảo hiểm trả trước	1.469.663.534	2.542.438.079
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	4.013.120.630	5.182.115.625
- Chi phí thuê	1.882.129.577	4.776.862.654
- Chi phí khác	3.176.293.525	4.352.882.622
	10.542.397.516	18.296.227.002
b. Dài hạn		
- Chi phí vỏ bình gas chờ phân bổ (1)	565.225.932.779	464.804.078.441
- Trả trước tiền thuê đất (2)	75.706.967.672	80.264.344.139
- Trả trước thuê văn phòng (3)	37.796.070.132	38.746.914.660
- Chi phí tư vấn xây dựng chiến lược thương hiệu	-	5.920.626.868
- Chi phí thuê và cải tạo văn phòng ở Nha Trang	2.591.378.028	2.939.505.928
- Chi phí cải tạo nội thất văn phòng Lê Duẩn	285.268.324	727.611.380
- Chi phí tư vấn kỹ thuật	181.696.622	560.243.294
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	28.824.527.285	29.586.434.467
- Chi phí trả trước dài hạn khác	24.918.181.713	19.221.599.187
	735.530.022.555	642.771.358.364

(1) Giá trị vỏ bình gas biến động trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tại ngày đầu năm	464.804.078.441	432.960.201.750
Tăng thêm trong năm	203.702.310.966	136.492.615.590
Kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh	(103.280.456.628)	(104.919.905.626)
Thanh lý	-	271.166.727
Tại ngày cuối năm	565.225.932.779	464.804.078.441

(2) Tiền thuê đất trả trước bao gồm:

- Tiền thuê 6.675 m² đất tại Khu Công nghiệp Mỹ Xuân A, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu trả trước cho Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp Việt Nam với thời hạn thuê là 43.6 năm kể từ ngày 28 tháng 11 năm 2008.
 - Tiền thuê 10.000 m² đất tại Khu Công nghiệp Mỹ Xuân A trả trước cho Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp Việt Nam với thời hạn thuê là 37.6 năm kể từ ngày 19 tháng 11 năm 2014.
 - Tiền thuê 30.000 m² đất tại Khu Công nghiệp Trà Nóc 2, Thành phố Cần Thơ trả trước cho Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng Khu Công nghiệp Cần Thơ với thời hạn thuê là 35 năm kể từ năm 2009 đến năm 2044.
 - Tiền thuê 10.098 m² đất tại Khu Công nghiệp Nhơn Hội, Tỉnh Bình Định trả trước cho Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Sài Gòn Nhơn Hội với thời hạn thuê là 45 năm từ ngày 18 tháng 3 năm 2011 đến ngày 21 tháng 6 năm 2056.
 - Tiền thuê đất tại Khu Công nghiệp Dệt may Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai phản ánh số tiền thuê 13.000 m² đất với thời hạn thuê từ ngày 16 tháng 12 năm 2010 đến ngày 12 tháng 9 năm 2053.
 - Tiền thuê đất tại Khu Công nghiệp Dệt may Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai phản ánh số tiền thuê 12.011,475 m² đất trả trước cho Công ty Cổ phần Đầu tư Vinatex - Tân Tạo với thời hạn thuê là 39,3 năm từ ngày 30 tháng 6 năm 2014.
 - Tiền thuê đất tại Khu Công nghiệp Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng phản ánh số tiền thuê 7.659 m² đất trả trước cho Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn-Đà Nẵng với thời hạn thuê từ ngày 08 tháng 01 năm 2015 đến ngày 12 tháng 12 năm 2046.
 - Tiền thuê đất tại Khu Công nghiệp Khánh An phản ánh số tiền thuê 28.120,8 m² đất trả trước với thời hạn thuê từ ngày 24 tháng 6 năm 2016 đến 17 tháng 02 năm 2065.
 - Tiền thuê đất tại Khu Công nghiệp Bắc Đồng Phú, phản ánh số tiền thuê 9.624 m² đất trả trước cho Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Bắc Đồng Phú kể từ ngày 21 tháng 7 năm 2010 đến 23 tháng 11 năm 2059.
 - Tiền thuê đất tại Khu Công nghiệp Hàm Kiệm II – Bitas, phản ánh số tiền thuê 10.000 m² đất trả trước cho Công ty Cổ phần Đầu tư Bình Tân kể từ ngày 25 tháng 7 năm 2016 đến 27 tháng 2 năm 2058.
- (3) Tiền thuê văn phòng trả trước phản ánh số tiền thuê 670,02 m² đất được trả trước cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam với thời hạn thuê là 50 năm kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2010.

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	596.417.846.432	1.151.099.436.985	32.572.505.498	8.125.187.576	25.581.606.679	1.813.796.583.170
Tăng trong năm	606.440.100	9.183.072.205	11.648.632.183	751.343.183	-	22.189.487.671
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	1.709.024.454	3.610.329.519	6.990.317.637	-	-	12.309.671.610
Chuyển từ tài sản thuê tài chính	-	47.657.266.219	-	-	-	47.657.266.219
Thanh lý	(16.515.816.365)	-	(1.674.557.583)	(259.195.950)	-	(18.449.569.898)
Số dư cuối năm	582.217.494.621	1.211.550.104.928	49.536.897.735	8.617.334.809	25.581.606.679	1.877.503.438.772
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	288.157.980.588	960.818.744.486	26.374.501.264	6.397.108.595	24.505.186.376	1.306.253.521.309
Khấu hao trong năm	36.215.395.389	59.168.254.386	1.836.765.505	413.142.459	425.643.264	98.059.201.003
Chuyển từ tài sản thuê tài chính	-	37.959.075.471	-	-	-	37.959.075.471
Phân loại lại	620.312.727	(620.312.727)	22.399.068	(22.399.068)	-	-
Thanh lý	(3.987.443.992)	-	(1.674.557.583)	(259.195.950)	-	(5.921.197.525)
Số dư cuối năm	321.006.244.712	1.057.325.761.616	26.559.108.254	6.528.656.036	24.930.829.640	1.436.350.600.258
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	308.259.865.844	190.280.692.499	6.198.004.234	1.728.078.981	1.076.420.303	507.543.061.861
Tại ngày cuối năm	261.211.249.909	154.224.343.312	22.977.789.481	2.088.678.773	650.777.039	441.152.838.514

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, tài sản cố định hữu hình của Công ty bao gồm một số tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với nguyên giá là 1.027.797.240.516 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 914.264.193.233 đồng).



12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	47.657.266.219	1.521.235.000	49.178.501.219
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(47.657.266.219)	-	(47.657.266.219)
Số dư cuối năm	-	1.521.235.000	1.521.235.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	37.164.787.702	1.521.235.000	38.686.022.702
Khấu hao trong năm	794.287.769	-	794.287.769
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(37.959.075.471)	-	(37.959.075.471)
Số dư cuối năm	-	1.521.235.000	1.521.235.000
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	10.492.478.517	-	10.492.478.517
Tại ngày cuối năm	-	-	-

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và 31 tháng 12 năm 2019, tài sản cố định thuê tài chính của Công ty bao gồm một số tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với nguyên giá là 1.521.235.000 đồng.

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Thương hiệu VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	28.839.738.884	1.464.370.376	9.889.088.906	40.193.198.166
Tăng trong năm	-	-	873.992.640	873.992.640
Số dư cuối năm	28.839.738.884	1.464.370.376	10.763.081.546	41.067.190.806
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu năm	3.058.514.222	1.464.370.376	6.872.399.210	11.395.283.808
Khấu hao trong năm	343.355.436	-	1.438.813.896	1.782.169.332
Số dư cuối năm	3.401.869.658	1.464.370.376	8.311.213.106	13.177.453.140
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu năm	25.781.224.662	-	3.016.689.696	28.797.914.358
Tại ngày cuối năm	25.437.869.226	-	2.451.868.440	27.889.737.666

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm một số tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với nguyên giá là 5.953.168.282 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 5.953.168.282 đồng).

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Di dời kho và trạm chiết LPG của VT-Gas tại Đồng Nai	451.371.955	371.826.500
Tiền thuê đất và giải phóng mặt bằng để xây dựng trạm nén CNG tại Cần Thơ	4.773.938.018	4.773.738.018
Cải tạo hệ thống PCCC kho LPG Gò Dầu	1.411.965.784	-
Cải tạo hệ thống đường ống công nghệ kho LPG Gò Dầu	1.927.123.490	-
Nhà văn phòng cho bộ phận điều độ và an toàn trạm CNG Mỹ Xuân	-	587.763.586
Công trình khác	298.559.594	-
	8.862.958.841	5.733.328.104

15. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND Giá gốc	VND Dự phòng	VND Giá gốc	VND Dự phòng
Công ty Cổ phần Năng lượng Vinabenny	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000

Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Năng lượng Vinabenny ("Vinabenny") với số tiền đầu tư tương đương 14% vốn điều lệ của Vinabenny. Vinabenny đã mất khả năng thanh toán, ngừng hoạt động đầu tư từ cuối năm 2012. Do đó, Công ty quyết định trích lập dự phòng toàn bộ cho khoản đầu tư này từ các năm trước.

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

16. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	13.651.299.658	11.574.086.372
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	13.651.299.658	11.574.086.372

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại thể hiện chênh lệch tạm thời được khấu trừ đối với dự phòng đầu tư với số tiền là 9.282.420.241 đồng và các khoản dự phòng khác.

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ	VND Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
Xí nghiệp Phân Phối Khí Thấp áp Vũng Tàu	50.409.920.574	50.409.920.574	131.756.748.853	131.756.748.853
Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Phân Phối Khí Thấp áp Dầu Khí Việt Nam - Xí Nghiệp Phân Phối Khí Thấp áp Nhơn Trạch	15.350.120.964	15.350.120.964	65.549.504.264	65.549.504.264
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	119.791.818.650	119.791.818.650	103.854.638.626	103.854.638.626
Công ty Trách nhiệm hữu hạn cơ khí Đại Lộc	4.463.442.500	4.463.442.500	596.035.000	596.035.000
Công ty TNHH Dầu tự Thương mại Dịch vụ Kỳ Long	55.250.000	55.250.000	9.823.154.215	9.823.154.215
Doanh nghiệp tư nhân Thành Đại Nghĩa	-	-	8.148.685.614	8.148.685.614
Công ty TNHH Lưu Trường	-	-	14.709.108.084	14.709.108.084
Phải trả cho các đối tượng khác	85.746.969.334	85.746.969.334	53.101.713.541	53.101.713.541
b. Phải trả người bán là các bên liên quan (Thuyết minh số 34)				
	195.403.691.475	195.403.691.475	259.011.740.947	259.011.740.947
	471.221.213.497	471.221.213.497	646.551.329.144	646.551.329.144

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm VND	Số phải thu/nộp VND	Số đã thực thu/nộp VND	Số cuối năm VND
a. Các khoản phải thu				
Các khoản thuế nộp thừa	1.828.313.949	690.024.438	(1.315.730.884)	1.202.607.503
	1.828.313.949	690.024.438	(1.315.730.884)	1.202.607.503
b. Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	4.150.526.196	857.286.986.001	(859.548.368.000)	1.889.144.197
Thuế thu nhập doanh nghiệp	533.535.687	17.883.253.282	(16.191.889.583)	2.224.899.386
Thuế thu nhập cá nhân	-	3.552.949.943	(2.979.760.981)	573.188.962
Thuế khác	91.451.941	8.191.230.661	(8.282.323.937)	358.665
	4.775.513.824	886.914.419.887	(887.002.342.501)	4.687.591.210

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Lãi vay	477.830.743	272.350.761
Chi phí thuê vỏ bình	6.788.367.421	9.752.533.998
Chi phí khí mua hàng hóa nhập khẩu	25.220.533.676	-
Các khoản chi phí trích trước khác	14.470.954.607	4.448.860.652
	46.957.686.447	14.473.745.411

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Phải trả ngắn hạn khác		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.829.677.891	252.750.200
- Thuế thu nhập cá nhân phải trả từ cổ tức	517.346.487	517.346.487
- Kinh phí công đoàn	1.442.681.394	555.416.008
- Bảo hiểm y tế	272.059.487	121.623.540
- Bảo hiểm thất nghiệp	81.647.523	18.630.592
- Hàng LPG vay trả	134.388.511	21.985.529.762
- Các khoản khác	12.290.100.856	3.818.260.033
	16.567.902.149	27.269.556.622
b. Phải trả dài hạn khác		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn (*)	226.472.907.003	202.592.689.342
	226.472.907.003	202.592.689.342

(*) Đây là số tiền ký quỹ, ký cược giá trị vỏ bình gas nhận được từ khách hàng. Biến động về khoản tiền ký cược vỏ bình gas nhận được trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tại ngày đầu năm	202.592.689.342	161.770.850.348
Tăng thêm trong năm	60.937.759.000	82.151.393.167
Kết chuyển vào doanh thu	(32.695.656.340)	(35.539.403.174)
Thanh lý hợp đồng ký cược vỏ bình gas với khách hàng	(4.361.884.999)	(5.790.150.999)
Tại ngày cuối năm	226.472.907.003	202.592.689.342

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bến Nghé (1)	295.000.000.000	-
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - CN TPHCM (2)	123.604.364.615	56.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Sài Gòn (3)	50.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Bắc Sài Gòn (4)	75.000.000.000	55.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Kỳ Đồng (5)	-	150.000.000.000
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	-	1.371.052.295
	543.604.364.615	262.371.052.295

- (1) Đây là khoản vay tín chấp từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 01/2020/600315/HĐTĐ ngày 22 tháng 6 năm 2020 cho mục đích bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này có thể được giải ngân bằng Đồng Việt Nam với số tiền tối đa là 300.000.000.000 đồng. Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng đến hết ngày 31 tháng 5 năm 2021. Thời hạn cho vay đối với từng khoản vay cụ thể được thể hiện trên từng kế ước nhận nợ nhưng tối đa không quá 3 tháng. Lãi suất cho vay đối với từng khoản vay cụ thể được thể hiện trên kế ước nhận nợ và biến động theo lãi suất của thị trường. Lãi vay được trả hằng tháng, nợ gốc được thanh toán 1 lần khi đến hạn.
- (2) Đây là khoản vay tín chấp từ Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh theo phụ lục Hợp đồng hạn mức tín dụng số 130-000-146415/08 ký ngày 01 tháng 12 năm 2020 cho mục đích bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này có thể được giải ngân bằng Đồng Việt Nam với số tiền tối đa là 126.000.000.000 đồng. Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng đến hết ngày 03 tháng 12 năm 2021. Thời hạn cho vay đối với từng khoản vay cụ thể được thể hiện trên từng kế ước nhận nợ nhưng tối đa không quá 3 tháng. Lãi suất cho vay đối với từng khoản vay cụ thể được thể hiện trên kế ước nhận nợ và biến động theo lãi suất của thị trường. Lãi vay được trả hằng tháng, nợ gốc được thanh toán 1 lần khi đến hạn.
- (3) Đây là khoản vay tín chấp từ Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sài Gòn theo Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 9203.20.110.658917.TD ngày 18 tháng 3 năm 2020 cho mục đích bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này có thể được giải ngân bằng Đồng Việt Nam với số tiền tối đa là 100.000.000.000 đồng. Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng đến hết ngày 10 tháng 3 năm 2021. Thời hạn cho vay đối với từng khoản vay cụ thể được thể hiện trên từng kế ước nhận nợ nhưng tối đa không quá 3 tháng. Lãi suất cho vay đối với từng khoản vay cụ thể được thể hiện trên kế ước nhận nợ và biến động theo lãi suất của thị trường. Lãi vay được trả hằng tháng, nợ gốc được thanh toán 1 lần khi đến hạn.
- (4) Đây là khoản vay tín chấp từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Sài Gòn theo Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 012/2020-HĐCVHM/NHCT948-PGS ngày 24 tháng 6 năm 2020 cho mục đích bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này có thể được giải ngân bằng Đồng Việt Nam với số tiền tối đa là 200.000.000.000 đồng. Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng đến hết ngày 30 tháng 5 năm 2021. Thời hạn cho vay đối với từng khoản vay cụ thể được thể hiện trên từng kế ước nhận nợ nhưng tối đa không quá 3 tháng. Lãi suất cho vay đối với từng khoản vay cụ thể được thể hiện trên kế ước nhận nợ và biến động theo lãi suất của thị trường. Lãi vay được trả hằng tháng, nợ gốc được thanh toán 1 lần khi đến hạn.
- (5) Đây là khoản vay tín chấp từ Ngân hàng Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Kỳ Đồng theo Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 02/CV-0025/KHDN/19NH ký ngày 09 tháng 12 năm 2020 và Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 02/BL-0025/KHDN/19NH ký ngày 09 tháng 12 năm 2020 cho mục đích bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này có thể được giải ngân bằng Đồng Việt Nam với tổng số tiền tối đa là 250.000.000.000 đồng. Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng đến hết ngày 09 tháng 6 năm 2021. Thời hạn cho vay đối với từng khoản vay cụ thể được thể hiện trên từng kế ước nhận nợ nhưng tối đa không quá 3 tháng. Lãi suất cho vay đối với từng khoản vay cụ thể được thể hiện trên kế ước nhận nợ và biến động theo lãi suất của thị trường. Lãi vay được trả hằng tháng, nợ gốc được thanh toán 1 lần khi đến hạn.

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Số cuối năm	Số đầu năm
Được phép phát hành và đã góp đủ vốn		
Số lượng (cổ phần)	50.000.000	50.000.000
Mệnh giá (đồng/cổ phần)	10.000	10.000
Giá trị (đồng)	500.000.000.000	500.000.000.000
Cổ phần		
	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phần đã bán ra công chúng		
+ Cổ phần phổ thông	50.000.000	50.000.000
- Số lượng cổ phiếu quỹ		
+ Cổ phần phổ thông	1.206	1.206
- Số lượng cổ phần đang lưu hành		
+ Cổ phần phổ thông	49.998.794	49.998.794

Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông không hưởng lợi tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với số tài sản thuần của Công ty.

Chi tiết vốn góp của các cổ đông tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

Tên cổ đông	Số cuối năm và đầu năm	
	VND	%
Cổ phiếu quỹ	12.061.327	0,01
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	176.315.790.000	35,26
Các cổ đông khác	323.672.148.673	64,73
	500.000.000.000	100



Thay đổi vốn chủ sở hữu trong năm như sau:

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm trước	500.000.000.000	45.594.384.212	(12.061.327)	362.934.290.222	12.565.607.124	34.153.891.279	955.236.111.510
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	74.251.320.574	74.251.320.574
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(22.300.000.000)	(22.300.000.000)
Trích quỹ khen thưởng ban điều hành	-	-	-	-	-	(500.000.000)	(500.000.000)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(25.013.603.000)	-	(25.013.603.000)
Chuyển từ LNCPN năm nay sang LNCPN lũy kế đến cuối năm trước	-	-	-	-	34.153.891.279	(34.153.891.279)	-
Số dư đầu năm nay	500.000.000.000	45.594.384.212	(12.061.327)	362.934.290.222	21.705.895.403	51.451.320.574	981.673.829.084
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	56.826.954.157	56.826.954.157
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	-	-	(10.000.000.000)	(10.000.000.000)
Điều chỉnh trích quỹ khen thưởng ban điều hành (*)	-	-	-	-	50.000.000	(300.000.000)	(250.000.000)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(39.988.722.400)	-	(39.988.722.400)
Chuyển từ LNCPN năm nay sang LNCPN lũy kế đến cuối năm trước	-	-	-	-	51.451.320.574	(51.451.320.574)	-
Số dư cuối năm nay	500.000.000.000	45.594.384.212	(12.061.327)	362.934.290.222	33.218.493.577	46.526.954.157	988.262.060.841

(*) Số trích lập các quỹ trong năm bao gồm số trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi và Quỹ khen thưởng ban điều hành từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2020 tại Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam tạm trích theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 4 năm 2020 của Đại hội đồng cổ đông. Tỷ lệ chia cổ tức và trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2020 sẽ được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên được tổ chức trong năm 2021.

Theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 4 năm 2020 của Đại hội đồng cổ đông, tỉ lệ chi trả cổ tức năm 2019 tương đương 8% vốn góp của chủ sở hữu và đã thanh toán hết vào ngày 15 tháng 10 năm 2020.

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tài sản thuê ngoài

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	3.130.048.950	3.130.048.950
- Trên 1 năm đến 5 năm	9.704.213.400	10.985.801.400
- Trên 5 năm	4.820.543.788	6.686.560.738

Ngoại tệ các loại:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đô la Mỹ (USD)	712	540
Euro (EUR)	927	927

24. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh khí LPG và khí CNG. Ngoài ra, hoạt động kinh doanh khác chủ yếu là kinh doanh xăng, dầu, nhớt, sản xuất và kinh doanh vỏ bình gas, cung cấp dịch vụ bảo dưỡng và sửa chữa bình gas, cho thuê kho. Doanh thu và giá vốn của các hoạt động kinh doanh khác chỉ chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng doanh thu (khoảng 5%). Doanh thu và giá vốn của các hoạt động kinh doanh được trình bày ở Thuyết minh số 25 và số 26. Về mặt địa lý, Công ty chỉ có hoạt động kinh doanh trong lãnh thổ Việt Nam. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý trong báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 là phù hợp với các quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 28 "Báo cáo bộ phận" và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

25. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu khí hóa lỏng	3.835.695.545.825	4.862.934.276.913
- Doanh thu khí CNG	1.100.755.578.350	1.640.362.682.037
- Doanh thu bán bình khí	11.957.829.092	114.649.397.820
- Doanh thu xăng dầu nhớt	60.239.578.733	87.195.198.033
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	40.287.997.251	40.638.486.131
- Doanh thu từ tiền đặt cọc bình gas	32.695.656.340	35.539.403.174
- Doanh thu từ bán phế liệu	4.403.630.454	4.023.320.910
- Doanh thu khác	15.225.986.201	2.964.644.115
	5.101.261.802.246	6.788.307.409.133
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	300.700.720.120	405.474.748.880
Doanh thu thuần	4.800.561.082.126	6.382.832.660.253

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn kinh doanh khí hóa lỏng	3.063.095.797.160	3.943.504.677.048
Giá vốn kinh doanh khí CNG	679.118.738.306	1.059.717.166.696
Giá vốn bình khí	11.050.032.673	102.683.775.524
Giá vốn kinh doanh xăng dầu nhớt	56.583.404.649	83.437.710.784
Giá vốn cung cấp dịch vụ	4.705.652.912	6.956.640.286
Phân bổ vỏ bình gas	103.280.456.628	104.919.905.626
Giá vốn bán phế liệu	4.266.959.919	4.120.280.647
Giá vốn khác	13.780.332.525	2.080.124.791
	3.935.881.374.772	5.307.420.281.402

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên vật liệu	236.755.801.115	259.335.404.842
Chi phí nhân công	244.322.779.561	239.414.096.598
Chi phí khấu hao tài sản cố định	100.635.658.104	122.530.492.878
Chi phí phân bổ vỏ bình	103.280.456.628	104.919.905.626
Chi phí dịch vụ mua ngoài	159.598.942.714	362.277.779.525
Chi phí khác bằng tiền	291.723.676.716	259.730.670.363
	1.136.317.314.838	1.348.208.349.832

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí nhân viên	18.567.891.160	23.968.060.223
- Chi phí tư vấn, đào tạo	2.880.683.090	6.736.479.820
- Chi phí công cụ dụng cụ	3.129.206.188	274.568.461
- Chi phí khấu hao	1.282.869.125	1.352.249.011
- Chi phí công tác, hội nghị	1.895.279.312	8.852.025.492
- Chi phí thuê	8.456.746.879	10.051.884.092
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	35.781.723.722	23.634.476.498
	71.994.399.476	74.869.743.597

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí bán hàng		
- Chi phí nhân viên	192.353.805.896	194.976.533.252
- Chi phí vận chuyển	119.467.789.964	229.880.268.445
- Chi phí công cụ dụng cụ	50.204.401.173	86.844.724.286
- Chi phí khấu hao	89.235.265.112	107.339.467.801
- Chi phí quảng cáo	12.926.773.937	57.777.994.268
- Các khoản chi phí bán hàng khác	240.924.483.106	235.043.535.552
	705.112.519.188	911.862.523.604

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi	852.208.848	5.235.398.899
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	162.074.736	108.465.234
Khác	-	58.926.608
	1.014.283.584	5.402.790.741

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tiền lãi vay	17.579.846.802	3.704.631.580
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	30.030.182	19.656.338
Khác	13.245.295	586.292
	17.623.122.279	3.724.874.210

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	72.632.994.153	93.185.728.050
Điều chỉnh cho thu nhập tính thuế		
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	5.965.798.376	593.852.716
Thu nhập tính thuế	78.598.792.529	93.779.580.766
Thuế suất	20%	20%
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	792.201.488	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay	17.883.253.282	18.755.916.153

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% tính trên thu nhập tính thuế (2019: 20%).

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
- Thu nhập thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ khoản dự phòng	(705.919.998)	-
- Thu nhập thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ lợi nhuận chưa thực hiện	(1.371.293.288)	-
Tổng thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(2.077.213.286)	-

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế của cổ đông của Công ty	56.826.954.157	74.251.320.574
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông	10.300.000.000	22.750.000.000
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	46.526.954.157	51.501.320.574
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm	49.998.794	49.998.794
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	931	1.030

Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ thưởng Ban điều hành cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 được tạm trích theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 4 năm 2020 của Đại hội đồng cổ đông. Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ thưởng Ban điều hành cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 được tính toán lại dựa trên số liệu được phê duyệt cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 4 năm 2020.

Trình bày lại số liệu năm trước

Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước được tính toán lại do thay đổi số liệu trích quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ thưởng Ban điều hành năm 2019 dựa trên Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 4 năm 2020.



Theo đó, số liệu lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước được trình bày lại như sau:

	Mã số	Số đã báo cáo VND	Thay đổi VND	Số trình bày lại VND
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	1.039	(9)	1.030

33. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện:

- Hợp đồng thuê mặt bằng bãi Cảng Gò Dầu A tại Xã Phước Thái, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai số 01-04-08/HĐKT.CĐN ký kết với Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai, diện tích thuê là 9.210 m², thời hạn thuê là 20 năm kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2008.
- Phụ lục số 1, Hợp đồng thuê mặt bằng bãi Cảng Gò Dầu A tại Xã Phước Thái, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai số 01-04-08/HĐKT.CĐN ký kết với Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai, diện tích thuê là 2.170 m², thời hạn thuê là 16,5 năm kể từ ngày 01 tháng 02 năm 2012.
- Hợp đồng thuê văn phòng tại Lầu 8, tòa nhà PetroVietnam, 1-5 Lê Duẩn, số 6917C/2013/HĐ DKVN - PV Gas South ký kết với Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ngày 30 tháng 9 năm 2013; thời hạn thuê là 5 năm. Sau khi hết hạn, hợp đồng trên đã được tái tục với thời hạn thuê 5 năm kể từ ngày 30 tháng 9 năm 2018.

Ngoài ra, Công ty còn có các hợp đồng thuê xe được ký kết với các công ty vận tải với thời hạn từ 3 đến 4 năm.

Cam kết vốn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có cam kết chi tiêu vốn là 668.000.000.000 đồng cho việc đầu tư các công trình cải tạo trạm chiết, dự án khí LNG và nâng cấp sửa chữa vỏ bình gas (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 Công ty không có cam kết chi tiêu vốn).

34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Các bên liên quan	Tên viết tắt	Mối quan hệ
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần (và các chi nhánh)	(PVGas)	Cổ đông Công ty

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu		
PVGAS	25.232.436.673	112.503.995.632
Mua hàng		
PVGAS	1.968.623.573.437	21.711.596.960



Thu nhập Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Hội đồng Quản trị		
Ông Trần Văn Nghị	326.441.000	110.147.000
Ông Nguyễn Hoàng Giang	740.035.750	89.438.000
Bà Phan Thị Ngọc Hà	110.000.000	-
Ông Hà Anh Tuấn	62.000.000	-
Bà Nguyễn Ngọc Anh	62.000.000	-
Ông Đỗ Tấn	-	877.875.000
Bà Nguyễn Minh Ngọc	-	351.300.500
	5.510.169.900	5.272.036.981
Ban Tổng Giám đốc		
Ông Nguyễn Ngọc Luận	1.037.057.375	110.147.000
Ông Đào Hữu Thắng	819.870.125	729.912.000
Ông Đặng Văn Vĩnh	841.749.125	740.462.085
Ông Trần Anh Dũng	779.760.375	18.316.182
Ông Đào Đình Thiêm	731.256.150	-
Ông Vũ Quý Hiệu	-	802.694.500
Ông Trần Văn Nghị	-	709.832.714
Ông Nguyễn Hải Long	-	731.912.000
	5.510.169.900	5.272.036.981

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán:

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Phải thu khách hàng		
PVGas	19.865.523.735	2.444.160.266
	19.865.523.735	2.444.160.266
Phải trả người bán		
PVGas	195.403.691.475	259.011.740.947
	195.403.691.475	259.011.740.947

35. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phí tiền tệ

Trong năm công ty thực hiện thanh lý tòa nhà Gas Tower với tổng số tiền 22.007.146.864 đồng nhưng chưa thu được tại 31 tháng 12 năm 2020. Do đó, một số tiền tương ứng được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.



Cao Nguyễn Đức Anh
 Người lập biểu



Nguyễn Huyền Linh
 Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Luận
 Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 3 năm 2021